

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



Số: 327/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/08/2017, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán số 1330/2017/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 02/04/2017 và Báo cáo soát xét số 1898/2016/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 29/08/2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Vấn đề khác (Tiếp theo)*

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, một số chỉ tiêu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được trình bày lại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước chưa phát hành Biên bản kiểm toán chính thức cho Công ty.



---

**Nguyễn Đức Tiến**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>547.378.784.697</b>	<b>576.698.609.920</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	257.855.524.819	348.614.000.981
1. Tiền	111		72.855.524.819	58.614.000.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		185.000.000.000	290.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	352.880.741	352.880.741
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		352.880.741	352.880.741
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.675.060.955	110.755.065.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.138.241.549	60.139.605.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	120.764.479.036	38.289.260.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.925.837.833	16.479.697.198
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.153.497.463)	(4.153.497.463)
IV. Hàng tồn kho	140	10	78.361.683.781	88.019.013.170
1. Hàng tồn kho	141		78.361.683.781	88.019.013.170
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.133.634.401	28.957.649.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	9.824.219.103	15.731.273.607
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.246.630	32.455.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	288.168.668	13.193.919.899
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>833.080.588.548</b>	<b>677.768.674.361</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		435.350.000	435.350.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	435.350.000	435.350.000
II. Tài sản cố định	220		640.135.028.219	607.097.518.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	633.423.813.376	600.294.316.726
- Nguyên giá	222		2.669.954.659.217	2.606.682.790.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.036.530.845.841)	(2.006.388.473.650)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.711.214.843	6.803.201.843
- Nguyên giá	228		7.597.670.500	7.597.670.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(886.455.657)	(794.468.657)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		158.158.698.663	24.608.448.026
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	158.158.698.663	24.608.448.026
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.598.511.666	44.874.357.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	33.598.511.666	44.874.357.766
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.380.459.373.245</b>	<b>1.254.467.284.281</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>574.423.208.772</b>	<b>450.865.317.918</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>401.412.138.011</b>	<b>342.558.665.862</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	105.626.287.040	97.233.418.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.854.408.038	2.081.061.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	25.402.366.296	4.681.711.408
4. Phải trả người lao động	314		13.937.472.266	60.196.844.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	171.935.256.877	4.270.897.472
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	39.336.130.171	132.909.851.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.485.581.645	28.556.445.484
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	22.737.852.447	12.531.652.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.783.231	96.783.231
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>173.011.070.761</b>	<b>108.306.652.056</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	24.681.818	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	623.483.434	37.504.715.056
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	172.362.905.509	70.801.937.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>21</b>	<b>806.036.164.473</b>	<b>803.601.966.363</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>806.036.164.473</b>	<b>803.601.966.363</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.446.464.473	3.012.266.363
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.012.266.363	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.434.198.110	3.012.266.363
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.380.459.373.245</b>	<b>1.254.467.284.281</b>



Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017

Hồ Minh Châu  
Kế toán trưởng

Đới Văn Toán  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.193.046.290.389	1.092.924.616.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	39.396.545.361
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	1.193.046.290.389	1.053.528.071.477
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.063.297.300.878	451.173.641.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129.748.989.511	602.354.430.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.569.395.158	3.328.938.252
7. Chi phí tài chính	22	26	3.084.276.324	3.411.838.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	3.083.725.727	3.410.231.553
8. Chi phí bán hàng	25	27	109.775.721.920	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	24.857.873.327	601.113.224.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.399.486.902)	1.158.305.017
11. Thu nhập khác	31	29	6.801.516.389	173.035.202
12. Chi phí khác	32	30	359.281.849	421.901.770
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.442.234.540	(248.866.568)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.042.747.638	909.438.449
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	608.549.528	202.710.347
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.434.198.110	706.728.102
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	30	9



**Trần Thế Hùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017

**Hồ Minh Châu**  
Kế toán trưởng

**Đới Văn Toán**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.042.747.638	909.438.449
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	58.294.653.000	67.592.238.575
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(101.614.161)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.728.534.657)	(3.225.716.766)
Chi phí lãi vay	06	3.083.725.727	3.410.231.553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.692.591.708	68.584.577.650
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(77.660.788.431)	91.651.424.737
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9.657.329.389	(33.937.774.762)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(85.021.289.654)	(169.518.047.619)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	17.182.900.604	14.981.448.982
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.765.858.831)	(3.432.552.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(606.437.866)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(79.521.553.081)</b>	<b>(31.670.923.343)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(135.057.968.678)	(44.805.659.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.606.500.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.447.376.641	3.601.171.768
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(123.004.092.037)</b>	<b>(41.204.488.048)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	118.032.994.956	29.054.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.265.826.000)	(1.920.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>111.767.168.956</b>	<b>27.134.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(90.758.476.162)</b>	<b>(45.741.411.391)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>348.614.000.981</b>	<b>363.491.674.487</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>257.855.524.819</b>	<b>317.750.263.096</b>



**Trần Thế Hùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017

**Hồ Minh Châu**  
Kế toán trưởng

**Đới Văn Toàn**  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0116000010 ngày 10/09/2003, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5 số 0100106264 ngày 13/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 5.080 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, kiot, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ**

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới	Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tp. Huế	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong việc trình bày báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Công ty đã trình bày lại các chỉ tiêu chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và giá vốn hàng bán của kỳ này, dẫn đến thông tin so sánh có sự biến động lớn so với cùng kỳ, nguyên nhân là do Công ty là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải nên các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động vận tải là chính và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí của doanh nghiệp. Việc trình bày lại chỉ tiêu báo cáo tài chính kỳ này đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Chủ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính:*** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

***Công nợ tài chính:*** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có một số khoản công nợ quá hạn thanh toán, Công ty đã xem xét trích lập dự phòng một phần, số còn lại, Công ty đánh giá có khả năng thu hồi trong thời gian tới, nên Công ty không xem xét trích lập thêm dự phòng.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định khác	05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

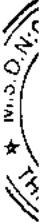
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.180.373.039	1.412.978.453
Tiền gửi ngân hàng	70.675.151.780	57.201.022.528
Các khoản tương đương tiền (i)	185.000.000.000	290.000.000.000
	<u>257.855.524.819</u>	<u>348.614.000.981</u>

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	352.880.741	352.880.741	352.880.741	352.880.741
a1) Ngắn hạn	352.880.741	352.880.741	352.880.741	352.880.741
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	352.880.741	352.880.741	352.880.741	352.880.741

Ghi chú: (i) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/ năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị						
- Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-	753.000.000	753.000.000	-	753.000.000
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	738.400.000	738.400.000	-	738.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	14.600.000	-	14.600.000	14.600.000	-	14.600.000

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với cổ phiếu niêm yết được tính theo giá thị trường tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết mà lỗ thì được xác định giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính do công ty nhận đầu tư bị lỗ;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được dự phòng, giá thị trường thì giá trị hợp lý được trình bày là giá gốc.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.974.688.150	8.974.688.150
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	3.160.267.000	1.504.653.700
Các đối tượng khác	46.003.286.399	49.660.263.489
	<b>58.138.241.549</b>	<b>60.139.605.339</b>
b. Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	-	574.970.000

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xí nghiệp Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp	69.209.939.157	15.192.305.400
Công ty Cổ phần Toa xe Dĩ An	17.770.116.280	3.013.221.665
Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	12.338.515.096	1.351.732.440
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia lâm	10.788.290.200	9.080.104.920
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lạc Hồng	4.404.435.700	1.268.162.100
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	4.256.862.246	4.256.862.246
Các đối tượng khác	1.996.320.357	4.126.871.862
	<b>120.764.479.036</b>	<b>38.289.260.633</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	2.648.268.189		1.458.969.865	
Phải thu người lao động (tạm ứng lương)	4.299.906.018		-	
Ký cược, ký quỹ	31.400.000		25.000.000	
Phải thu bảo hiểm xã hội	55.953.591		-	
Phải thu khác:	18.890.310.035		14.995.727.333	
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376		4.729.141.376	
- Phải thu về lãi tiền gửi	677.310.004		643.563.603	
- Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài (ii)	2.006.047.736		2.232.395.361	
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do ngân hàng thu hộ	1.509.379.052		1.239.508.291	
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (iii)	2.148.915.098		1.482.260.515	
- Tiền thuê đất trả hộ Chi nhánh Khai thác Hà Nội - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.503.646.022		1.503.646.022	
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn (iv)	1.408.279.466		-	
- Các đối tượng phải thu khác	4.907.591.281		3.165.212.165	
	<b>25.925.837.833</b>		<b>16.479.697.198</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	435.350.000		435.350.000	
	<b>435.350.000</b>		<b>435.350.000</b>	

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) với tổng số tiền 4.729.141.376 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Là các khoản trợ cấp thôi việc Công ty đã chi trả cho người lao động hộ cho các đơn vị bên ngoài (nơi công tác cũ của người lao động).
- (iii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.
- (iv) Khoản phải thu Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn dịch vụ sửa chữa toa xe.

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.974.688.150	6.061.701.973	8.974.688.150	6.061.701.973
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	-
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Phân ban khu vực I	287.271.286	-	287.271.286	-
	<b>10.215.199.436</b>	<b>6.061.701.973</b>	<b>10.215.199.436</b>	<b>6.061.701.973</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.378.002.616	-	81.083.969.727	-
Công cụ, dụng cụ	790.079.417	-	835.726.884	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.353.600.298	-	5.128.790.132	-
Thành phẩm	690.771.634	-	785.089.312	-
Hàng hoá	149.229.816	-	185.437.115	-
	<b>78.361.683.781</b>	<b>-</b>	<b>88.019.013.170</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	5.985.579.094	15.249.667.171
Chi phí vô căn, ga, gói (Đoàn tiếp viên)	3.404.308.500	-
Chi phí in vé, giấy tờ có giá	145.903.636	272.517.948
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	123.141.496	110.318.295
Các khoản khác	165.286.377	98.770.193
	<b>9.824.219.103</b>	<b>15.731.273.607</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	29.321.751.750	39.095.669.000
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	28.508.190	52.508.190
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.772.275.013	5.502.488.040
Các khoản khác	1.475.976.713	223.692.536
	<b>33.598.511.666</b>	<b>44.874.357.766</b>

Ghi chú: (i) Là các khoản chi phí như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm 30/06/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày đầu năm	<u>77.543.578.470</u>	<u>141.928.820.900</u>	<u>2.376.638.028.681</u>	<u>10.572.362.325</u>	-	<u>2.606.682.790.376</u>
Phân loại lại	-	192.120.000	-	(192.120.000)	-	-
Tăng trong năm	513.525.677	-	-	-	30.000.000	543.525.677
Nâng cấp, cải tạo	4.994.083.637	-	36.561.449.581	-	-	41.555.533.218
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	54.696.722.523	-	-	54.696.722.523
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(33.523.912.577)	-	-	(33.523.912.577)
Tại ngày cuối kỳ	<u>83.051.187.784</u>	<u>142.120.940.900</u>	<u>2.434.372.288.208</u>	<u>10.380.242.325</u>	<u>30.000.000</u>	<u>2.669.954.659.217</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu năm	<u>50.273.472.855</u>	<u>94.214.031.264</u>	<u>1.854.488.313.885</u>	<u>7.412.655.646</u>	-	<u>2.006.388.473.650</u>
Phân loại lại	-	156.308.000	-	(156.308.000)	-	-
Khấu hao trong kỳ	2.025.290.000	4.109.312.000	51.738.786.000	326.582.000	2.696.000	58.202.666.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(28.060.293.809)	-	-	(28.060.293.809)
Tại ngày cuối kỳ	<u>52.298.762.855</u>	<u>98.479.651.264</u>	<u>1.878.166.806.076</u>	<u>7.582.929.646</u>	<u>2.696.000</u>	<u>2.036.530.845.841</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày cuối kỳ	<u>30.752.424.929</u>	<u>43.641.289.636</u>	<u>556.205.482.132</u>	<u>2.797.312.679</u>	<u>27.304.000</u>	<u>633.423.813.376</u>
Tại ngày đầu năm	<u>27.270.105.615</u>	<u>47.714.789.636</u>	<u>522.149.714.796</u>	<u>3.159.706.679</u>	-	<u>600.294.316.726</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 là 158.975.657.834 VND (tại ngày 31/12/2016 là 114.209.245.307 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2017 là 1.086.180.500 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày đầu năm	6.872.148.000	623.522.500	102.000.000	7.597.670.500
Tại ngày cuối kỳ	6.872.148.000	623.522.500	102.000.000	7.597.670.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày đầu năm	274.697.418	451.647.404	68.123.835	794.468.657
Khấu hao trong kỳ	68.056.000	19.804.000	4.127.000	91.987.000
Tại ngày cuối kỳ	342.753.418	471.451.404	72.250.835	886.455.657
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày cuối kỳ	6.529.394.582	152.071.096	29.749.165	6.711.214.843
Tại ngày đầu năm	6.597.450.582	171.875.096	33.876.165	6.803.201.843

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2017 là 115.522.500 VND (tại ngày 31/12/2016 là 115.522.500 VND).

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
<i>Mua sắm</i>	<u>135.535.680.454</u>	<u>11.774.197.794</u>
- Dự án đóng mới 250 toa xe chở Container	134.818.243.676	5.138.876.010
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	706.183.818	673.081.818
- Dự án hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 thành A64 lắp điều hòa không khí	11.252.960	5.962.239.966
<i>Xây dựng cơ bản</i>	<u>20.106.659.357</u>	<u>12.768.840.083</u>
- Dự án sửa chữa bãi hàng đường 15, 16 và hệ thống kho bãi hàng ga Yên Viên	19.072.652.618	11.872.495.346
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai	867.684.559	867.684.559
- Công trình hệ thống buồng sơn sấy - Toa xe Hà Nội	103.293.222	-
- Công trình nhà lưu trú tổ tàu Hà Nội - Sài Gòn	22.567.451	22.567.451
- Dự án đầu tư mới hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống lò nung - Toa xe hàng	22.018.870	-
- Dự án cải tạo các khu chức năng để làm phòng làm việc tại Văn phòng 130 Lê Duẩn	18.442.637	6.092.727
<i>Sửa chữa lớn</i>	<u>2.516.358.852</u>	<u>65.410.149</u>
- Các dự án khác	2.516.358.852	65.410.149
	<u>158.158.698.663</u>	<u>24.608.448.026</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	37.836.790.659	37.836.790.659	41.164.364.302	41.164.364.302
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	29.668.537.403	29.668.537.403	14.633.493.804	14.633.493.804
Các đối tượng khác	38.120.958.978	38.120.958.978	41.435.560.255	41.435.560.255
	<b>105.626.287.040</b>	<b>105.626.287.040</b>	<b>97.233.418.361</b>	<b>97.233.418.361</b>
<b>b. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>67.505.328.062</b>	<b>67.505.328.062</b>	<b>55.797.858.106</b>	<b>55.797.858.106</b>
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)				

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	13.186.584.806	13.186.584.806	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.835.093	30.623.516	294.907.191	271.118.768
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	17.049.900	17.049.900
Các khoản thuế khác	500.000	500.000	-	-
	<b>13.193.919.899</b>	<b>13.217.708.322</b>	<b>311.957.091</b>	<b>288.168.668</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.552.411.426	11.488.629.728	8.580.537.034	6.460.504.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.587.149	608.549.528	606.437.866	655.698.811
Thuế thu nhập cá nhân	87.573.470	18.414.200	47.903.122	58.084.548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81.267.750	5.255.569.123	5.262.094.258	74.742.615
Các khoản thuế khác	-	182.158.508	178.747.194	3.411.314
Các khoản phí và lệ phí khác	306.871.613	87.476.167.906	69.633.114.631	18.149.924.888
	<b>4.681.711.408</b>	<b>105.029.488.993</b>	<b>84.308.834.105</b>	<b>25.402.366.296</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay	2.033.818.207	715.951.311
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.054.673.373	-
Các khoản trích trước khác	168.846.765.297	3.554.946.161
- Trích trước chi phí Dự án đóng mới 250 toa xe	162.644.131.713	-
- Trích trước chi phí dự án hoàn cải, nâng cấp 28 toa xe B80 thành A64 lắp điều hòa không khí	87.797.855	-
- Trích trước chi phí dự án cải tạo các khu chức năng để làm phòng làm việc tại Văn phòng 130 Lê Duẩn	93.669.091	-
- Trích trước tiền trợ cấp thôi việc	477.008.021	336.803.131
- Trích trước tiền thuê sử dụng cơ sở hạ tầng (i)	2.166.811.613	2.158.891.613
- Trích trước chi phí dịch vụ chung	523.680.643	269.417.753
- Chi phí trích trước khác	2.853.666.361	789.833.664
	<b>171.935.256.877</b>	<b>4.270.897.472</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (Tiếp theo)**

Ghi chú: (i) Công ty tạm trích trước tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tương ứng với phần diện tích đất sử dụng để kinh doanh kiot (không phải là hoạt động kinh doanh chính) tại các chi nhánh Toa xe và chi nhánh Đoàn tiếp viên là 2.166.811.613 VND căn cứ theo tiền thuê đất phải nộp các năm trước đây. Đối với tiền thuê các phần diện tích đất, hạ tầng còn lại tại các chi nhánh này chưa được tạm trích trước do đến nay cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt cơ chế (có thu hay không) và đơn giá (cách tính toán). Mặc dù, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đã có hướng dẫn để tạm xác định đơn giá cho thuê trong khi chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, tuy nhiên các Chi nhánh Khai thác đường sắt (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam) và Công ty vẫn không thể xác định được do không thống nhất được diện tích cần tính toán (do có nhiều diện tích đất đang dùng chung với các đơn vị khác) và cách xác định đơn giá cho thuê. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, nếu xác định được chi phí thuê đất thì giá trị sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện trong kỳ là tiền vé đã thu cho hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải của kỳ sau.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	447.087.188	387.538.034
Bảo hiểm xã hội	456.010	49.280.478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.154.008.050	1.852.049.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	17.884.030.397	26.267.577.474
- Tiền cược vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	6.136.489.664	8.016.078.189
- Phải trả ĐS Trung Quốc cước liên vận quốc tế	1.197.838.305	2.292.692.623
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	875.357.524	7.022.391.953
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng phải trả Tổng Công ty (i)	1.367.152.934	1.367.152.934
- Tiền thuê đất phải trả Tổng Công ty (i)	4.798.843.434	4.798.843.434
- Các đối tượng phải trả khác	3.508.348.536	2.770.418.341
	<b>20.485.581.645</b>	<b>28.556.445.484</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	623.483.434	492.083.434
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	37.012.631.622
	<b>623.483.434</b>	<b>37.504.715.056</b>

Ghi chú: (i) Khoản điều chỉnh tiền bổ sung tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng phải trả Tổng Công ty theo Dự thảo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 06/05/2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>22.737.852.447</b>	<b>22.737.852.447</b>	<b>6.265.826.000</b>	<b>16.472.026.447</b>	<b>12.531.652.000</b>	<b>12.531.652.000</b>
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	10.206.200.447	10.206.200.447	-	10.206.200.447	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	8.691.652.000	8.691.652.000	4.345.826.000	4.345.826.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	3.840.000.000	3.840.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>172.362.905.509</b>	<b>172.362.905.509</b>	<b>16.472.026.447</b>	<b>118.032.994.956</b>	<b>70.801.937.000</b>	<b>70.801.937.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	129.912.209.509	129.912.209.509	10.206.200.447	118.032.994.956	22.085.415.000	22.085.415.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	34.770.696.000	34.770.696.000	4.345.826.000	-	39.116.522.000	39.116.522.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	7.680.000.000	7.680.000.000	1.920.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000

**Ghi chú:**

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12/07/2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8 %/năm lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTD ngày 14/02/2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5 %/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8 %/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Ghi chú (Tiếp theo):

(iii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00122/2013/0000474 ngày 31/05/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức cho vay là 32.450.000.000 VND. Mục đích vay để nâng cấp, cải tạo 20 toa xe B80 thành toa xe AN28 lắp điều hòa không khí. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm 2013 là 13 %/năm sau đó được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành + biên độ 4 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ trước (28/01/2016)	800.589.700.000	-	800.589.700.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.198.457.113	1.198.457.113
Tại ngày đầu năm	800.589.700.000	1.198.457.113	801.788.157.113
Trình bày lại	-	1.813.809.250	1.813.809.250
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	800.589.700.000	3.012.266.363	803.601.966.363
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.434.198.110	2.434.198.110
Tại ngày cuối kỳ	800.589.700.000	5.446.464.473	806.036.164.473

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Vốn góp tại ngày	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	<b>800.589.700.000</b>	<b>800.589.700.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	800.589.700.000	800.589.700.000
- Vốn góp cuối năm	800.589.700.000	800.589.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	214,20	214,20

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.193.046.290.389	1.092.924.616.838
- <i>Doanh thu vận tải</i>	1.094.449.542.316	1.010.645.683.104
- <i>Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	98.596.748.073	82.278.933.734
	<u>1.193.046.290.389</u>	<u>1.092.924.616.838</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	46.416.367.891	51.702.236.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	-	39.396.545.361
	-	<u>39.396.545.361</u>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.063.297.300.878	451.173.641.175
- <i>Giá vốn hoạt động vận tải</i>	1.017.724.978.694	374.097.891.599
- <i>Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải</i>	45.572.322.184	77.075.749.576
	<u>1.063.297.300.878</u>	<u>451.173.641.175</u>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.481.123.042	3.225.716.766
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.272.116	103.221.486
	<u>4.569.395.158</u>	<u>3.328.938.252</u>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	3.083.725.727	3.410.231.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá	550.597	1.607.325
	<u>3.084.276.324</u>	<u>3.411.838.878</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	24.857.873.327	601.113.224.659
Chi phí nhân viên	15.446.704.232	23.331.901.881
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	849.926.626	426.294.431
Chi phí đồ dùng văn phòng	720.242.441	442.093.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.372.000	962.852.877
Thuế, phí và lệ phí	53.188.089	73.531.080.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.513.342.088	498.883.808.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.483.097.851	3.535.193.422
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>109.775.721.920</b>	<b>-</b>
Chi phí nhân viên	73.637.392.749	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.977.970.536	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.496.174.091	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.336.924.001	-
Chi phí bán hàng khác	9.327.260.543	-

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	92.570.121.790	69.062.213.484
Chi phí nhân công	223.341.875.816	186.454.857.887
Chi phí công cụ, dụng cụ đồ dùng	2.258.991.561	2.217.503.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.294.653.000	67.592.238.575
Thuế, phí và lệ phí	91.835.789.464	73.531.080.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.564.792.020	625.690.346.185
Chi phí bằng tiền khác	51.896.792.474	31.587.576.847
	<b>1.198.763.016.125</b>	<b>1.056.135.817.215</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền phạt thu được	4.600.534.000	8.684.295
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.831.028.295	16.682.046
Tiền điện	82.540.000	46.740.000
Các khoản khác	287.414.094	100.928.861
	<b>6.801.516.389</b>	<b>173.035.202</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền điện	82.540.000	46.740.000
Thuế TNDN trả thay nhà thầu nước ngoài	78.069.146	203.957.989
Các khoản bị phạt	133.487.703	93.466.011
Phí thuê kết cấu hạ tầng năm 2014 phải trả theo biên bản thẩm định năm 2015 của Bộ GTVT	-	10.647.273
Các khoản khác	65.185.000	67.090.497
	<b>359.281.849</b>	<b>421.901.770</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.042.747.638	909.438.449
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	104.113.284
- Các khoản tiền phạt	-	93.466.011
- Phí thuế kết cấu hạ tầng năm 2014 phải trả theo biên bản thẩm định năm 2015 của Bộ GTVT	-	10.647.273
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.042.747.638	1.013.551.733
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	<b>608.549.528</b>	<b>202.710.347</b>

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.434.198.110	706.728.102
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.434.198.110	706.728.102
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	80.058.970	80.058.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	9

Công ty chưa dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	195.100.757.956	83.333.589.000
Trừ: Tiền	257.855.524.819	348.614.000.981
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	806.036.164.473	803.601.966.363
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền	257.855.524.819	348.614.000.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.307.403.730	71.442.185.209
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.880.741	352.880.741
Đầu tư tài chính dài hạn	753.000.000	753.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>338.268.809.290</b>	<b>421.162.066.931</b>
Các khoản vay	195.100.757.956	83.333.589.000
Phải trả người bán và phải trả khác	128.345.092.119	163.294.578.901
Chi phí phải trả	171.935.256.877	4.270.897.472
<b>Tổng cộng</b>	<b>495.381.106.952</b>	<b>250.899.065.373</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Rủi ro về tỷ giá**

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền	257.855.524.819	-	257.855.524.819
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.872.053.730	435.350.000	79.307.403.730
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.880.741	-	352.880.741
Đầu tư tài chính dài hạn	-	753.000.000	753.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>337.080.459.290</b>	<b>1.188.350.000</b>	<b>338.268.809.290</b>
Các khoản vay	22.737.852.447	172.362.905.509	195.100.757.956
Phải trả người bán và phải trả khác	127.721.608.685	623.483.434	128.345.092.119
Chi phí phải trả	171.935.256.877	-	171.935.256.877
<b>Tổng cộng</b>	<b>322.394.718.009</b>	<b>172.986.388.943</b>	<b>495.381.106.952</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>14.685.741.281</b>	<b>(171.798.038.943)</b>	<b>(157.112.297.662)</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền	348.614.000.981	-	348.614.000.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.006.835.209	435.350.000	71.442.185.209
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.880.741	-	352.880.741
Đầu tư tài chính dài hạn	-	753.000.000	753.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>419.973.716.931</b>	<b>1.188.350.000</b>	<b>421.162.066.931</b>
Các khoản vay	12.531.652.000	70.801.937.000	83.333.589.000
Phải trả người bán và phải trả khác	125.789.863.845	37.504.715.056	163.294.578.901
Chi phí phải trả	4.270.897.472	-	4.270.897.472
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.592.413.317</b>	<b>108.306.652.056</b>	<b>250.899.065.373</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>277.381.303.614</b>	<b>(107.118.302.056)</b>	<b>170.263.001.558</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam  
Các Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam  
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Chủ sở hữu  
Cùng chủ sở hữu  
Ảnh hưởng đáng kể

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.416.367.891	51.702.236.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	46.416.367.891	51.702.236.000

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	574.970.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	574.970.000
Phải trả người bán	67.505.328.062	55.797.858.106
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	37.836.790.659	41.164.364.302
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	29.668.537.403	14.633.493.804
Phải trả ngắn hạn khác	6.165.996.368	6.165.996.368
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.165.996.368	6.165.996.368
Phải trả dài hạn khác	-	37.012.631.622
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	37.012.631.622

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	992.951.193	1.417.544.390
	<u>992.951.193</u>	<u>1.417.544.390</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được tổng hợp trong Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu được trình bày lại theo Dự thảo Biên bản kiểm toán Nhà nước như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	15.750.937.436	16.479.697.198	728.759.762
Hàng tồn kho	141	87.099.384.144	88.019.013.170	919.629.026
Tài sản cố định hữu hình	221	599.599.264.726	600.294.316.726	695.052.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.897.254.548	4.681.711.408	(3.215.543.140)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.335.777.472	4.270.897.472	(1.064.880.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	23.746.390.806	28.556.445.484	4.810.054.678
LNST chưa phân phối năm nay	421b	1.198.457.113	3.012.266.363	1.813.809.250



**Trần Bá Hùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017

**Hồ Minh Châu**  
Kế toán trưởng

**Đới Văn Toàn**  
Người lập biểu